

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠ HUOAI
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày: 20-7-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng dân
sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠ HUOAI – TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Xuân Trường
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Xuân Hùng
Ông K'Mák
- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thị Oanh là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Huy - Kiểm sát viên.
- Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:
- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm: 1961
Thường trú tại: Thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
(bà H có mặt)
- Bị đơn:** Bà Trương Thị Mỹ H1, sinh năm: 1983
Thường trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
(bà H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)
- Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1966
Thường trú tại: Thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
(bà H2 vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ghi ngày 30 tháng 9 năm 2022 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H trình bày:

Bà Phạm Thị Thu H có cho bà Trương Thị Mỹ H1 vay số tiền 62.500.000đ (sáu mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), cụ thể vào ngày 03/10/2019 cho vay 2.000.000đ (hai triệu đồng) hạn đến ngày 03/11/2019 sẽ trả; ngày 04/10/2019 cho vay 3.000.000đ (ba triệu đồng) hạn đến ngày 04/11/2019 sẽ trả; ngày 16/10/2019 cho vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) với lãi suất 600.000đ/tháng hạn đến ngày 20/3/2020 âm sẽ trả; ngày 28/7/2021 cho vay 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) hạn cuối năm 2021 sẽ trả. Chỉ có ngày 16/10/2019 vay có thỏa thuận lãi suất các lần vay còn lại không thỏa thuận lãi suất. Tất cả nội dung trong 04 tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền đều do bà Phạm Thị Thu H viết nội dung vay sau đó bà Trương Thị Mỹ H1 ký tên và ghi họ tên bên mục người vay, bà Phạm Thị Thu H ký tên bên mục người cho vay trong 03 tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền còn tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền ngày 28/7/2021 bà Phạm Thị Thu H không ký tên. 04 tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền chỉ được lập thành 01 bản chính. Do tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền ngày 28/7/2021 bà Phạm Thị Thu H ghi không rõ ràng chỉ ghi H1 nợ gốc 37.500.000đ (ba bảy triệu năm trăm ngàn) nên sau đó một thời gian bà H và cháu bà H đến nhà bà H1 yêu cầu bà H1 ký giấy cho vay tiền, khi đến nhà bà H1 do không mang theo giấy vay tiền ngày 28/7/2021 nên giấy cho vay tiền không ghi ngày tháng năm, không ghi bên cho vay tiền là ai, không ghi bên vay tiền là ai, không ghi mức lãi suất, không ghi thời điểm thanh toán, không ghi phương thức thanh toán, chỉ ghi nội dung bên A đồng ý cho bên B vay tiền với nội dung như sau số tiền cho vay bằng số 37.500.000đ (số tiền bằng chữ ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng), toàn bộ nội dung trong giấy cho vay tiền này là cháu bà H ghi, sau đó bà Trương Thị Mỹ H1 ký tên và ghi họ tên bên mục bên vay và bà Trương Thị Mỹ H1 tiếp tục tự ghi thêm nội dung tôi đến ngày 8 tháng 10 năm 2022 sẽ trả đủ số tiền là 37.000.000đ (ba bảy triệu đồng chẵn) sau đó bà Trương Thị Mỹ H1 ký tên và ghi họ tên. Bà H không thừa nhận số tiền 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tại tờ giấy ngày 28/7/2021 là số tiền chốt nợ mà là số tiền bà H cho bà H1 vay thêm. Mặc dù bà H đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà H1 chỉ trả được 03 lần tiền, 01 lần trả số tiền 140.000đ (một trăm bốn mươi ngàn đồng), 01 lần trả số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), 01 lần trả số tiền 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng) và không trả nợ nữa, sau khi bà H khởi kiện thì bà H1 trả thêm được 02 lần tiền, 01 lần trả số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng), 01 lần trả số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng), tổng cộng bà H1 đã trả được số tiền 5.840.000đ (năm triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng), hiện nay bà Trương Thị Mỹ H1 còn nợ số tiền gốc vay là 56.660.000đ (năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

Nay bà Phạm Thị Thu H yêu cầu bà Trương Thị Mỹ H1 trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc vay là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà Phạm Thị

Thu H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền tiền gốc vay là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra bà Phạm Thị Thu H không yêu cầu gì khác.

* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn Trương Thị Mỹ H1 trình bày:

Ngày 19/10/2019 bà Trương Thị Mỹ H1 có mượn của bà Phạm Thị Thu H số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), khi vay hai bên thỏa thuận lãi là 50.000đồng/1 triệu/1 tháng, mỗi tháng bà H1 phải trả cho bà H số tiền 1 triệu đồng tiền lãi/20 triệu đồng tiền gốc vay. Thời hạn vay là 1 năm. Sau đó do dịch bệnh C kéo dài đến năm 2021, kinh tế khó khăn bà H1 vẫn chưa trả được nợ gốc cho bà H, bà H1 vẫn đóng tiền lãi đầy đủ cho bà H từ ngày vay đến tháng 8/2022 thì bà H1 không có khả năng trả nữa nên bà H1 ngưng trả lãi. Bà H1 có xin bà H chót tiền gốc và không tính lãi nữa nhưng bà H không đồng ý và bắt bà H1 phải ký vào giấy vay tiền ngày 10/01/2022 với số tiền 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng). Thực tế bà H1 chỉ nợ bà H 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền gốc vay, còn lại bà H1 không nợ bà H bất kỳ khoản vay nào khác. Bà H1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết công bằng cho bà H1.

Ngoài ra bị đơn Trương Thị Mỹ H1 không yêu cầu gì khác.

* Người làm chứng bà Nguyễn Thị H2 trình bày bà H2 và bà Phạm Thị Thu H và bà Trương Thị Mỹ H1 chỉ là hàng xóm với nhau, qua sự việc vay tiền của bà H và bà H1 có đưa tiền cho nhau với số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng chẵn) và bà H đưa cho bà H1 1 lần với số tiền là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), bà H2 không nhớ đưa tiền vào ngày nào bà H2 không nhớ còn những lần sau bà H2 không biết. Nội dung trong giấy vay tiền không ghi ngày tháng năm có chữ ký người làm chứng là bà H2, ngày hôm đó bà H2 có thấy 2 người giao tiền cho nhau tổng số tiền là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng). Ngoài ra bà H2 không biết gì thêm.

* Vụ án đã được Toà án đưa ra hoà giải nhiều lần nhưng không tiến hành hòa giải được vì lý do vắng mặt bị đơn.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đa Huoai – tỉnh Lâm Đồng đã có bài phát biểu đánh giá về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đánh giá về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Bài phát biểu đã đánh giá Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đánh giá nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn bà Trương Thị Mỹ H1 chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau căn cứ Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự 2015 đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H buộc bà Trương Thị Mỹ H1 phải trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc

là 31.660.000đ (ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng), không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc là 18.340.000đ (mười tám triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng), bà Trương Thị Mỹ H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà Phạm Thị Thu H được miễn tiền án phí đối phần không được chấp nhận vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trương Thị Mỹ H1 có nơi cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng phải trả số tiền gốc vay. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Trương Thị Mỹ H1 là đúng quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đã có lời khai. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 229, của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng bà Nguyễn Thị H2 là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H thì thấy rằng:

Căn cứ vào chứng cứ là 03 bản chính tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền ngày 03/10/2019, ngày 04/10/2019, ngày 16/10/2019, lời khai của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để khẳng định:

Bà Phạm Thị Thu H có cho bà Trương Thị Mỹ H1 vay số tiền vào ngày 03/10/2019 là 2.000.000đ (hai triệu đồng) hẹn đến ngày 03/11/2019 sẽ trả; Bà Phạm Thị Thu H có cho bà Trương Thị Mỹ H1 vay số tiền vào ngày 04/10/2019 là 3.000.000đ (ba triệu đồng) hẹn đến ngày 04/11/2019 sẽ trả; Bà Phạm Thị Thu H có cho bà Trương Thị Mỹ H1 vay số tiền vào ngày 16/10/2019 là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) với lãi suất 600.000đ/tháng hẹn đến ngày 20/3/2020 âm sẽ trả; sau đó ngày 28/7/2021 bà Phạm Thị Thu H và bà Trương Thị Mỹ H1 chốt nợ thì bà Trương Thị Mỹ H1 còn nợ bà Phạm Thị Thu H số nợ gốc là 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) nên bà H mới viết nội

dung H1 nợ gốc 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn). Tất cả nội dung trong 04 tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền đều do bà Phạm Thị Thu H viết nội dung vay sau đó bà Trương Thị Mỹ H1 ký tên và ghi họ tên bên mục người vay, bà Phạm Thị Thu H ký tên bên mục người cho vay trong 03 tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền còn tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền ngày 28/7/2021 bà Phạm Thị Thu H không ký tên. 04 tờ giấy thể hiện nội dung vay tiền chỉ được lập thành 01 bản chính. Như vậy, khi viết nội dung tờ giấy ngày 28/7/2021 bà Phạm Thị Thu H và bà Trương Thị Mỹ H1 đều đã thừa nhận đây là chốt nợ gốc là 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Tờ giấy ngày 28/7/2021 hoàn toàn khác với nội dung 03 tờ giấy vay tiền trước đó có thể hiện cho bà H1 vay bao nhiêu tiền, thời hạn trả nợ. Khi viết lại giấy cho vay tiền cũng không ghi ngày tháng năm, không ghi bên cho vay tiền là ai, không ghi bên vay tiền là ai, không ghi mức lãi suất, không ghi thời điểm thanh toán, không ghi phương thức thanh toán, chỉ ghi nội dung bên A đồng ý cho bên B vay tiền với nội dung như sau số tiền cho vay bằng số 37.500.000đ (số tiền bằng chữ ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), sau đó bà Trương Thị Mỹ H1 ký tên và ghi họ tên bên mục bên vay và bà Trương Thị Mỹ H1 tiếp tục tự ghi thêm nội dung tôi đến ngày 8 tháng 10 năm 2022 sẽ trả đủ số tiền là 37.00.000đ (ba bảy triệu đồng chẵn) sau đó bà Trương Thị Mỹ H1 ký tên và ghi họ tên.

Lời khai của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H về nội dung vào ngày 28/7/2021 bà Phạm Thị Thu H cho bà Trương Thị Mỹ H1 vay thêm số tiền 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ khác nên không được xem xét chấp nhận.

Lời khai của bị đơn bà Trương Thị Mỹ H1 mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ khác nên không được xem xét chấp nhận.

Lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị H2 mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ khác nên không được xem xét chấp nhận.

Như vậy, khẳng định bà Phạm Thị Thu H và bà Trương Thị Mỹ H1 vào ngày 28/7/2021 đã chốt nợ thì bà Trương Thị Mỹ H1 còn nợ bà Phạm Thị Thu H số nợ gốc vay là 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) là đúng thực tế.

Bà H thừa nhận bà H1 đã trả cho bà H 05 lần tiền, tổng cộng bà H1 đã trả được số tiền 5.840.000đ (năm triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng), bị đơn bà H1 không phản đối, như vậy hiện nay bà Trương Thị Mỹ H1 còn nợ số tiền gốc vay là 31.660.000đ (ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng) là đúng thực tế.

Bà Phạm Thị Thu H yêu cầu bà Trương Thị Mỹ H1 trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc vay là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Căn cứ vào 463, 466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu H buộc bà Trương Thị Mỹ H1 phải trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc vay là 31.660.000đ (ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng), không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà

Phạm Thị Thu H về việc yêu cầu bà Trương Thị Mỹ H1 phải trả số tiền gốc vay là 18.340.000đ (mười tám triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng) là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3] Về tiền lãi:

Bà Phạm Thị Thu H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền tiền gốc vay là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là đúng pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận một phần nên bà Phạm Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận là: 18.340.000đ (mười tám triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng) $\times$ 5% = 917.000đ (chín trăm mười bảy ngàn đồng) nhưng bà Phạm Thị Thu H là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên miễn cho bà Phạm Thị Thu H tiền án phí dân sự sơ thẩm là 917.000đ (chín trăm mười bảy ngàn đồng) là đúng pháp luật.

Bà Trương Thị Mỹ H1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 31.660.000đ (ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng) $\times$ 5% = 1.583.000đ (một triệu năm trăm tám mươi ba ngàn đồng) là đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H đối với bị đơn bà Trương Thị Mỹ H1 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Trương Thị Mỹ H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc vay là 31.660.000đ (ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H về việc yêu cầu bà Trương Thị Mỹ H1 phải trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc vay là 18.340.000đ (mười tám triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Miễn cho bà Phạm Thị Thu H số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 917.000đ (chín trăm mười bảy ngàn đồng).

Bà Trương Thị Mỹ H1 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.583.000đ (một triệu năm trăm tám mươi ba ngàn đồng).

3. Quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay (ngày 20/7/2023); Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự, các Điều 7 và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đạ Huoai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Đinh Xuân Trường